

BỘ CÔNG THƯƠNG
TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP
Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Mã số thuế: 0100101379

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2018



Gồm các biểu:

- | | |
|----------------------------------|-----------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01a - DN/HN) |
| 2. Bảng kết quả kinh doanh | (Mẫu số B02a - DN/HN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03a - DN/HN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09a - DN/HN) |

Hà Nội, tháng 10 năm 2018

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
1	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	2 – 4
2	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	5- 6
3	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	7
4	<i>Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	8 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Quý 3 năm 2018**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.433.238.035.652	1.443.082.967.049
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	87.352.130.240	89.329.570.883
1. Tiền	111		27.078.125.617	30.435.061.249
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.274.004.623	58.894.509.634
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		209.537.752.758	252.050.678.913
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	1.467.630.000	1.468.555.629
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	208.070.122.758	250.582.123.284
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		773.283.393.103	666.447.574.988
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	601.853.109.003	553.604.193.998
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		123.078.855.016	57.315.472.699
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		649.447.500	780.418.838
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.5	-	2.800.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	97.974.074.504	103.217.992.334
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(50.272.092.920)	(51.270.502.881)
IV- Hàng tồn kho	140		305.030.917.511	317.926.107.171
1. Hàng tồn kho	141	9.1	305.030.917.511	317.926.107.171
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		58.033.842.040	117.329.035.094
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	1.298.211.527	340.338.251
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.474.918.688	33.143.782.650
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	39.260.711.825	83.844.914.193
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		997.634.580.584	874.064.875.718
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		2.576.046.127	2.726.582.495
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		15.000.000	15.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	2.561.046.127	2.711.582.495
II- Tài sản cố định	220		660.239.024.170	669.073.338.898
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	624.213.050.899	633.493.524.116
- Nguyên giá	222		903.483.379.418	898.476.942.199
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(279.270.328.519)	(264.983.418.083)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	36.025.973.271	35.579.814.782
- Nguyên giá	228		38.931.651.006	37.860.113.006
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.905.677.735)	(2.280.298.224)
III- Bất động sản đầu tư	230		30.253.420.048	7.298.755.379
- Nguyên giá	231		33.080.036.644	9.624.246.073
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.826.616.596)	(2.325.490.694)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	13	169.849.807.212	59.448.020.578
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		169.849.807.212	59.448.020.578

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Quý 3 năm 2018**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		76.220.371.894	77.103.296.493
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	6.4	54.445.954.288	54.447.974.180
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.4	22.712.484.506	23.350.574.613
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.048.066.900)	(695.252.300)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		110.000.000	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		58.495.911.133	58.414.881.875
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	58.465.331.133	58.414.881.875
4. Tài sản dài hạn khác	268		30.580.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.430.872.616.236	2.317.147.842.767

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Quý 3 năm 2018**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.018.407.552.101	905.475.878.269
I- Nợ ngắn hạn	310		885.102.471.790	771.906.854.133
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.1	211.969.324.871	158.495.761.517
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		121.294.167.123	69.528.061.234
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	33.055.072.736	34.155.587.661
4. Phải trả người lao động	314		135.107.844.219	168.761.195.312
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16.1	56.011.780.014	53.475.465.741
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		98.836.775	61.675.466
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.036.098.102	2.356.874.722
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.1	49.146.099.599	56.970.495.893
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	275.932.664.870	222.337.126.884
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.450.583.481	5.764.609.703
II- Nợ dài hạn	330		133.305.080.311	133.569.024.136
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	16.2	1.794.693.736	1.794.693.736
7. Phải trả dài hạn khác	337	17.2	129.725.559.706	129.673.085.401
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	1.784.826.869	2.101.244.999
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.412.465.064.135	1.411.671.964.498
I- Vốn chủ sở hữu	410	19	1.412.465.064.135	1.411.671.964.498
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19.a	1.418.634.488.001	1.418.634.488.001
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.418.634.488.001	1.418.634.488.001
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.202.379.963)	(1.202.379.963)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		649.783.409	649.792.483
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(11.665.091.942)	(12.447.445.686)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(12.824.459.364)	(13.352.336.481)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.159.367.422	904.890.795
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		6.048.264.630	6.037.509.663
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		2.430.872.616.236	2.317.147.842.767

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Người lập



Nguyễn Đức Duy

Trưởng ban TCKT



Trần Thị Thu Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Hải

TỔNG CÔNG TY MÁY & THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A, Mạc Thị Bưởi - P. Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 38 252 498 Fax: (84-24) 38 261 129

Mẫu số **B 02a-DN/HN**
 Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017	Lũy kế từ	Lũy kế từ	Đơn vị tính: VND
					01/01/2018 đến 30/09/2018	20/01/2017 đến 30/09/2017	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	323.967.470.192	315.282.180.860	958.856.372.890	761.962.297.061	
2. Các khoản giảm trừ	02	20	7.064.800	59.484.714	73.301.127	59.484.714	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10	20	323.960.405.392	315.222.696.146	958.783.071.763	761.902.812.347	
4. Giá vốn hàng bán	11	21	307.250.296.866	301.246.406.000	895.267.556.481	714.920.941.457	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.710.108.526	13.976.290.146	63.515.515.282	46.981.870.890	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	11.987.039.607	12.474.608.342	20.822.319.883	91.238.096.454	
7. Chi phí tài chính	22	23	5.548.906.668	3.276.595.072	12.924.648.899	8.848.367.677	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.548.560.668	3.276.595.072	12.366.397.139	7.921.672.431	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-	(13.315.447)	-	
9. Chi phí bán hàng	25		1.250.561.420	876.508.799	3.682.117.030	2.468.544.026	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21.254.068.192	18.468.774.858	68.536.833.319	123.250.985.793	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		643.611.853	3.829.019.759	(819.079.530)	3.652.069.848	
12. Thu nhập khác	31	24	1.569.623.127	985.839.624	6.838.137.958	2.959.802.239	
13. Chi phí khác	32	24	589.610.340	2.231.233.583	4.293.481.466	3.402.279.750	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	24	980.012.787	(1.245.393.959)	2.544.656.492	(442.477.511)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.623.624.640	2.583.625.800	1.725.576.962	3.209.592.337	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		491.780.191	226.767.752	568.798.390	484.154.755	

TỔNG CÔNG TY MÁY & THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi - P. Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 38 252 498 Fax: (84-24) 38 261 129

Mẫu số B 02a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017	Đơn vị tính: VND	
					Lũy kế từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Lũy kế từ 20/01/2017 đến 30/09/2017
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-			
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.131.844.449	2.356.858.048	1.156.778.572	2.725.437.582
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		1.103.616.853	2.353.777.186	1.146.033.387	2.760.954.597
20. Lợi ích của cổ đông thiểu số	62		28.227.596	3.080.862	10.745.185	(35.517.015)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập



Nguyễn Đức Duy

Trưởng Ban TCKT



Trần Thị Thu Trang

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018



Nguyễn Khắc Hải

Ghi chú:

- Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 20/01/2017 (Trước ngày 20/01/2017, Tổng công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Nhà nước một thành viên).

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
 (Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 20/01/2017 đến 30/09/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.725.576.962	3.209.592.337
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		17.766.351.038	26.569.827.394
- Các khoản dự phòng	03		645.595.361	65.903.388.476
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.044.679.281)	(91.238.096.454)
- Chi phí lãi vay	06		12.366.397.139	7.921.672.431
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(14.000.000)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.459.241.219	12.366.384.184
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(92.818.007.824)	(17.775.779.225)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.895.189.660	(42.169.689.641)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		62.930.482.096	(44.469.639.698)
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12		(1.008.322.534)	(158.607.876)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.922.299.091)	(7.921.672.431)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(690.219.300)	(2.969.619.276)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		34.177.624.418	15.410.429.271
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(43.780.854.822)	(18.831.879.115)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.757.166.178)	(106.520.073.807)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn	21		(35.875.881.458)	(8.666.464.779)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(225.143.591.211)	(21.999.153.088)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		199.683.686.713	88.816.967.731
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		638.090.107	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.207.175.421	91.238.096.454
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41.490.520.428)	149.389.446.318
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		523.954.545.958	249.567.713.668
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(472.686.006.733)	(320.721.054.502)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(83.610.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		51.268.539.225	(71.236.950.834)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1.979.147.381)	(28.367.578.323)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89.329.570.883	94.969.758.432
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.706.738	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5	87.352.130.240	66.602.180.109

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Người lập



Nguyễn Đức Duy

Trưởng ban TCKT



Trần Thị Thu Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Hải

Ghi chú:

- Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 20/01/2017 (Trước ngày 20/01/2017, Tổng công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Nhà nước một thành viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP trước đây doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp, được thành lập theo quyết định số 155/HĐBT ngày 12/5/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và thành lập lại theo Quyết định số 1117/QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Tổng Công ty được chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con theo Quyết định số 3168 /QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2010 của Bộ Công Thương. Ngày 16 tháng 11 năm 2015, Tổng Công ty được Bộ Công thương quyết định xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 12494/QĐ-BCT.

Hiện tại, Tổng Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 7 ngày 20/01/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 05 năm 2017 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn Điều lệ của Tổng Công ty là: 1.419.915.000.000 VND (*Một nghìn, bốn trăm mười chín tỷ, chín trăm mười lăm triệu đồng*).

Cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ
- Cổ đông Nhà nước (Bộ Công Thương)	141.384.680	1.413.846.800.000	99,5726%
- Cán bộ công nhân viên công ty	537.820	5.378.200.000	0,3788%
- Nhà đầu tư khác	69.000	690.000.000	0,0486%
+ <i>Cổ đông là cá nhân</i>	<i>49.000</i>	<i>490.000.000</i>	<i>0,0345%</i>
+ <i>Cổ đông là tổ chức</i>	<i>20.000</i>	<i>200.000.000</i>	<i>0,0141%</i>
Cộng	141.991.500	1.419.915.000.000	100%

Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP trở thành công ty đại chúng từ ngày 09/5/2017 theo công văn số 2544/UBCKNN-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Ngày 08/12/2017, Tổng Công ty chính thức giao dịch cổ phiếu tại sàn Upcom theo Quyết định số 999/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chế tạo sản phẩm cơ khí (thiết bị toàn bộ, thiết bị lẻ, kim khí tiêu dùng, chi tiết cụm, chi tiết phụ tùng); Đầu tư, xây dựng, chế tạo, lắp đặt, vận hành và chuyển giao các nhà máy nhiệt điện, thủy điện độc lập; Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông đường bộ, công trình thủy lợi, các công trình hạ tầng đô thị; Tư vấn đầu tư và dịch vụ kỹ thuật công nghệ, công nghiệp; Kinh doanh thương mại...

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2018, Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
I. Văn phòng Tổng Công ty	- Thiết kế, chế tạo, cung cấp, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. - Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. - Sản xuất luyện kim, sửa chữa máy móc, thiết bị. - Sản xuất các cấu kiện kim loại...	100%	100%
II. Đơn vị phụ thuộc			
1. Chi nhánh Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp – CTCP	- Giao dịch, mua bán máy móc thiết bị, vật tư công nghiệp; Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Đo đạc địa chính; Kinh doanh bất động sản...		100%
2. Công ty Xây lắp công nghiệp	- Chuẩn bị mặt bằng; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Đóng tàu và cấu kiện nổi; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác...	100%	100%
3. Công ty Tư vấn đầu tư và Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp	- Tư vấn đầu tư, dịch vụ công nghiệp và chuyên gia công nghệ; Thực hiện các nhiệm vụ do Tổng Công ty ủy quyền.	100%	100%
III. Công ty con			
1. Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	- Sản xuất chế tạo máy, cắt gọt kim loại, thiết bị công nghiệp. - Kinh doanh thiết bị điện tử, gỗ, nhà ở, bất động sản. - Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, xuất nhập khẩu và kinh doanh thiết bị công nghiệp vật tư...	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	- Thiết kế, chế tạo công nghệ dây chuyền bột giấy, chế tạo các kết cấu thép, thiết bị phụ tùng công nghiệp, kiểm tra X quang thiết bị chịu áp lực. - Sản xuất các sản phẩm giấy, nhập khẩu thiết bị vật tư, kinh doanh kho bãi văn phòng, xuất nhập khẩu thiết bị điện, điện tử công nghiệp dân dụng...	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV XNK sản phẩm cơ khí	Mua bán, xuất nhập khẩu đồ gia dụng, nông sản, máy móc thiết bị, sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí...	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thiết bị toàn bộ và kỹ thuật	Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Môi giới thương mại...	100%	100%
5. Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải	Sản xuất kinh doanh thiết bị máy móc, phụ tùng công nghiệp, hộp giảm tốc các loại khung nhà xưởng, thép cán xây dựng thép hình...	100%	100%

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
6. Công ty Cổ phần dụng cụ số 1	Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp và dụng cụ đo lường cơ khí	51%	51%
IV. Công ty liên doanh, liên kết			
1. Công ty liên kết của Công ty Mẹ			
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Sài Gòn - Hà Nội		20%	20%
2. Công ty liên doanh của Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội			
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thành phố Địa ốc Hoàng Gia		2,149%	2,149%
Công ty CP Công đoàn Giấy		Không có thông tin	

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2018

Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ - Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty Mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ - Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con bao gồm: Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung, Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội, Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Sản phẩm Cơ khí, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thiết bị toàn bộ và kỹ thuật, Công ty CP Dụng cụ số 1, Công ty CP Cơ khí Duyên Hải.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trừ khi khoản đầu tư dự kiến được thanh lý trong tương lai gần và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Tổng Công ty đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, phần sở hữu các khoản tăng, giảm của các quỹ dự trữ công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong quỹ dự trữ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc xác định tiền: Là toàn bộ số tiền mặt và tiền gửi ngân hàng hiện có của Tổng Công ty tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch đối với ngân hàng thương mại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào Kết quả Hoạt động Kinh doanh của kỳ hoạt động theo quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 “Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Doanh nghiệp”.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, giảm giá chứng khoán đầu tư, nợ khó đòi tại doanh nghiệp và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.5 Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018 đến

30/09/2018

(số năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	30 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 06
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ;
- Lợi thế thương mại;
- Những khoản chi phí khác.

4.7 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay ngắn hạn, dài hạn và nợ dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của chúng.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay” và Điều 54 -Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu;

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được phân phối theo quy định tại Quy chế Quản lý tài chính của Tổng Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá hoặc dịch vụ đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ việc đầu tư, góp vốn và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác: được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV). Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán).

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ngày 6/11/2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó, Tổng Công ty chưa trình bày thuyết minh về công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018.

4.15 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Do đó, việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoàn toàn không cần thiết.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất và điều hành của Tổng Công ty tập trung tại khu vực thành phố Hà Nội trong khi các hoạt động mua hàng và tiêu thụ xảy ra trong phạm vi cả nước và nước ngoài. Vì vậy, việc lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý là không khả thi và việc không lập báo cáo này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính nói chung.

4.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.17 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5 Tiền

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.761.789.179	2.873.573.486
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.316.336.438	27.561.487.763
Các khoản tương đương tiền	60.274.004.623	58.894.509.634
Cộng	87.352.130.240	89.329.570.883

TÓNG CÔNG TY MÁY & THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi - P. Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 38 252 498 Fax: (84-24) 38 261 129

Mẫu số B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2018				01/01/2018			
	VND				VND			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
6.1 Chứng khoán kinh doanh		1.467.630.000	1.467.630.000	-		1.468.555.629	1.468.555.629	-
- Tổng giá trị cổ phiếu		1.467.630.000	1.467.630.000	-		1.468.555.629	1.468.555.629	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
						30/09/2018	01/01/2018	
						VND	VND	
6.2 Đầu tư chờ đến ngày đáo hạn								
- Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng						208.180.122.758	250.582.123.284	250.582.123.284
						208.180.122.758	250.582.123.284	250.582.123.284
6.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						30/09/2018	01/01/2018	
						VND	VND	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
- Đầu tư vào đơn vị khác						54.445.954.288	54.447.974.180	54.447.974.180
						22.712.484.506	23.350.574.613	(695.252.300)
						(1.048.066.900)	(695.252.300)	22.655.322.313
Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:								
Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty liên doanh - liên kết					54.445.954.288			54.445.954.288
Công ty CP Đầu tư thương mại Sài Gòn - Hà Nội	20%	20%	20%		1.786.267.505			1.786.267.505
Liên doanh tòa nhà IBC Tràng Thi	50%	50%	50%		59.686.783			59.686.783
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thành phố Địa ốc Hoàng Gia	1,64%	1,64%	1,64%		52.500.000.000			52.500.000.000
Công ty CP công đoàn giấy	100%	100%	100%		100.000.000			100.000.000
Đầu tư khác					22.712.484.506			21.664.417.606
Công ty CP Đá Mài Hải Dương	2%	2%	2%		3.381.542.806			3.381.542.806
Công ty CP cơ khí chế tạo Hải Phòng	10%	10%	10%		1.432.012.200			1.432.012.200
Ngân hàng TMCP Eximbank	0,15%	0,15%	0,15%		2.665.569.500			2.665.569.500
Công ty CP Xi măng Đồng Bành	10,36%	10,36%	10,36%		14.383.360.000			14.383.360.000
<i>Trong đó</i>								
<i>Vốn góp của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Sản phẩm Cơ khí</i>					<i>1.478.360.000</i>			<i>1.478.360.000</i>
<i>Vốn góp của các cổ đông khác</i>					<i>12.905.000.000</i>			<i>12.905.000.000</i>
Công ty CP Cà phê Hasa	7%	7%	7%		850.000.000			850.000.000
Cộng					77.158.438.794		(1.048.066.900)	76.110.371.894

7 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
7.1 Ngắn hạn	601.853.109.003	553.604.193.998
<i>Các khoản phải thu của khách hàng chiếm tỷ trọng lớn trên tổng phải thu</i>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Hoàng Gia	43.004.923.370	72.080.368.984
Tổng công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	26.213.468.679	30.556.129.340
Công ty Cổ phần Cơ khí 41 Thăng Long	6.167.262.420	1.399.281.653
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá chất Tây Ninh	8.563.437.346	8.563.437.346
Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn	9.037.079.489	9.037.079.489
Công ty CP TM & SX Thiên Hoàng Long	17.761.677.393	16.464.177.393
Công ty TNHH TN & XD Thái Phát	9.603.815.869	9.101.672.189
Công ty CP Thép Hà Nội	27.264.461.695	27.264.461.695
Công ty TNHH 289	65.096.107.196	66.096.107.196
Công ty Cổ phần Nam Vang	48.736.854.941	49.086.854.941
Công ty Cổ phần DV & KTTH - HCD	71.361.535.347	14.019.748.533
Công ty CP Đầu tư và PTCN Hưng Thịnh	10.826.251.976	10.826.251.976
Công ty TNHH Đầu tư công nghệ và thương mại Việt nam	28.315.360.500	28.315.360.500
Ban Quản lý Dự án nhà máy Thủy điện Sơn La	5.071.413.000	6.751.806.090
Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm	3.603.148.780	-
Công ty TNHH ABB	5.457.822.616	6.182.244.247
Công ty TNHH DV và Thương mại ĐL Việt Nam	2.006.119.353	15.173.175.583
Công ty South Capital Company Limited	16.701.153.981	16.701.153.981
Công ty TNHH Hoàng Nam	6.683.910.393	6.683.910.393
Chi nhánh Công ty TNHH TM và DV Sài Gòn CALI	8.028.886.473	8.028.886.473
Các đối tượng khác	182.348.418.186	151.272.085.996

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
8.1 Ngắn hạn	97.974.074.504	-	103.217.992.334	-
Phải thu về cổ phần hoá	4.926.195.383	-	4.271.195.383	-
Phải thu về BHXH, BHYT, KPCĐ	166.979.728	-	336.257.476	-
Lãi tiền gửi kỳ hạn dự thu	359.514.922	-	647.211.657	-
Ký cược, ký quỹ	1.097.361.760	-	962.826.303	-
Phải thu người lao động	175.524.058	-	-	-
Phải thu khác	73.215.109.591	-	81.620.107.818	-
Trong đó				
Ông Nguyễn Duy Xuyên (*)	48.134.425.710	-	48.134.425.710	-
Phải thu khác	25.080.683.881	-	33.485.682.108	-
Tạm ứng	18.033.389.062	-	15.380.393.697	-
(*) : Là khoản công nợ phải thu của Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung				
8.2 Dài hạn	2.561.046.127	-	2.711.582.495	-
Ký cược, ký quỹ	151.500.000	-	146.500.000	-
Phải thu khác	2.409.546.127	-	2.565.082.495	-

9 HÀNG TỒN KHO

9.1 Hàng tồn kho	30/09/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	45.816.330.908	-	20.350.659.450	-
Công cụ, dụng cụ	5.798.534.282	-	5.219.309.345	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	177.821.091.020	-	218.940.637.827	-
Thành phẩm	38.162.294.574	-	35.837.601.335	-
Hàng hoá	35.811.525.177	-	36.062.529.645	-
Hàng gửi đi bán	1.621.141.550	-	1.515.369.569	-
Cộng	305.030.917.511	-	317.926.107.171	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
10.1 Ngắn hạn	1.298.211.527	340.338.251
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	1.298.211.527	340.338.251
10.2 Dài hạn	58.465.331.133	58.414.881.875
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng Nhà máy Quy chế Từ Sơn	29.041.646.016	29.503.479.306
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	9.860.950.801	10.140.079.467
Trợ cấp mất việc làm	2.214.384.000	2.484.265.000
Chi phí xây dựng hạ tầng	6.689.115.110	6.689.115.110
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	10.659.191.833	9.597.856.790

TỔNG CÔNG TY MÁY & THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi - P. Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 38 252 498 Fax: (84-24) 38 261 129

Mẫu số B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014**II TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:**

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	595.980.382.911	267.287.759.883	33.401.825.691	1.806.973.714	-	898.476.942.199
Mua trong năm	(6.842.273)	4.204.705.341	75.166.000	40.000.000	1.160.030.000	5.473.059.068
Đầu tư XD CB hoàn thành	3.813.678.563	195.000.000	-	-	-	4.008.678.563
Tặng khác	-	121.200.000	-	-	-	121.200.000
Thanh lý, nhượng bán	(981.000.000)	(606.649.572)	(1.166.271.377)	-	-	(2.753.920.949)
Giảm khác	(121.200.000)	(1.470.137.025)	(14.004.000)	(237.238.438)	-	(1.842.579.463)
Số dư tại ngày 30/09/2018	598.685.019.201	269.731.878.627	32.296.716.314	1.609.735.276	1.160.030.000	903.483.379.418

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư tại ngày 01/01/2018	87.261.943.329	160.128.001.919	16.303.131.212	1.290.341.623	-	264.983.418.083
Khấu hao trong năm	8.330.368.335	7.310.536.794	2.029.956.051	89.576.042	5.913.816	17.766.351.038
Thanh lý, nhượng bán	-	(606.649.572)	(1.151.411.567)	-	-	(1.758.061.139)
Giảm khác	(656.592.176)	(813.544.849)	(14.004.000)	(237.238.438)	-	(1.721.379.463)
Số dư tại ngày 30/09/2018	94.935.719.488	166.018.344.292	17.167.671.696	1.142.679.227	5.913.816	279.270.328.519

Giá trị còn lại

Số dư tại ngày 01/01/2018	508.718.439.582	107.159.757.964	17.098.694.479	516.632.091	-	633.493.524.116
Số dư tại ngày 30/09/2018	503.749.299.713	103.713.534.335	15.129.044.618	467.056.049	1.154.116.184	624.213.050.899

TÔNG CÔNG TY MÁY & THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi - P. Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội
 Điện thoại: (84-24) 38 252 498 Fax: (84-24) 38 261 129

Mẫu số B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2018	37.220.221.480	-	-	639.891.526	-	37.860.113.006
Mua trong năm	-	-	-	1.071.538.000	-	1.071.538.000
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2018	37.220.221.480	-	-	1.711.429.526	-	38.931.651.006
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.716.858.306	-	-	563.439.918	-	2.280.298.224
Khấu hao trong năm	609.436.404	-	-	15.943.107	-	625.379.511
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2018	2.326.294.710	-	-	579.383.025	-	2.905.677.735
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 01/01/2018	35.503.363.174	-	-	76.451.608	-	35.579.814.782
Số dư tại ngày 30/09/2018	34.893.926.770	-	-	1.132.046.501	-	36.025.973.271

13 TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

13.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án di dời cơ sở sản xuất Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	1.906.361.312	3.981.330.993
Dự án di dời cơ sở sản xuất Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	162.964.972.199	49.571.415.082
Dự án di dời, cải tạo cơ sở sản xuất Công ty CP Dụng cụ số 1	4.978.473.701	4.917.888.576
Khác	-	977.385.927
Cộng	169.849.807.212	59.448.020.578

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
14.1 Ngắn hạn	211.969.324.871	158.495.761.517

Các khoản phải trả người bán chiếm tỷ trọng lớn trên tổng phải trả

Công ty CP kết cấu thép & thiết bị nâng Việt Nam	-	7.912.372.985
Công ty CP Xuất nhập khẩu - Đầu tư - Xây dựng Thăng Long	1.850.000.000	7.340.000.000
Guilin Guiye Industrial Co., Ltd	10.029.014.235	9.915.618.119
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tam Long	1.868.389.888	3.000.289.888
Công ty CP Cơ khí xây dựng số 2 Hà Bắc	881.645.754	7.514.505.346
Xí nghiệp Kinh doanh XNK Tổng hợp	11.403.860.591	11.403.860.591
Công ty TNHH MTV Sao xanh Hòa Bình	-	7.677.069.050
Alfa Universal Co.,Ltd	5.028.231.413	5.028.231.413
Công ty TNHH Phân phối thiết bị công nghệ Hà Nội	8.975.203.559	8.975.203.559
Công ty TNHH dịch vụ thương mại Nam Hà Nội	16.227.499.000	16.227.499.000
Công ty Cổ phần Thương mại hàng hóa quốc tế IPC	-	2.914.901.807
Công ty Cổ phần Ống thép Thuận Phát	3.570.059.700	-
Công ty TNHH Kinh doanh Bình Minh	6.074.343.267	197.488.500
Công ty TNHH Thép DAEHO Việt Nam	2.147.015.099	-
Đối tượng khác	143.914.062.365	70.388.721.259

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	16.822.054.090	17.784.026.143
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	880.987.016
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.684.381.427	2.684.381.427
Thuế xuất, nhập khẩu	2.209.306.104	2.209.306.104
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.432.526.956	1.766.212.931
Thuế thu nhập cá nhân	279.255.714	371.244.418
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	36.274.671	-
Các loại thuế khác	(3.915.099)	72.812.449
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.595.188.873	8.386.617.173
Cộng	33.055.072.736	34.155.587.661

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
16.1 Ngắn hạn	56.011.780.014	53.475.465.741
Lãi vay phải trả	4.461.142.817	4.249.735.825
Phí thuê văn phòng, nhà xưởng	-	4.337.157.008
Chi phí có liên quan đến các Dự án di dời của Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	29.773.575.224	29.655.695.476
Chi phí giải phóng mặt bằng thuộc Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	12.919.960.233	12.919.960.233
Chi phí khác	8.857.101.740	2.312.917.199
	1.794.693.736	1.794.693.736
16.2 Dài hạn		
Chi phí dài hạn khác	1.794.693.736	1.794.693.736

17 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
17.1 Ngắn hạn	49.146.099.599	56.970.495.893
Kinh phí công đoàn	131.996.160	705.150.620
Bảo hiểm xã hội	1.638.504.852	1.484.097.126
Bảo hiểm y tế	1.179.519	86.692.559
Bảo hiểm thất nghiệp	499.237	336.530.914
Phải trả về cổ phần hóa	4.257.988.040	4.253.202.540
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.000.000	11.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	43.104.931.791	50.093.822.134
<i>Trong đó</i>		
<i>Thu của các cổ đông góp vốn vào Công ty CP Xi măng Đồng Bành</i>	<i>12.905.000.000</i>	<i>12.905.000.000</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>30.199.931.791</i>	<i>37.188.822.134</i>
17.2 Dài hạn	129.725.559.706	129.673.085.401
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2.141.485.401
Các khoản phải trả, phải nộp khác	129.725.559.706	127.531.600.000
<i>Trong đó</i>		
<i>Công ty Quản lý và Phát triển Nhà Hà Nội (*)</i>	<i>118.000.000.000</i>	<i>118.000.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Bất động sản Hoa Anh Đào (**)</i>	<i>9.531.600.000</i>	<i>9.531.600.000</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>2.193.959.706</i>	

(*): Là khoản tiền nhận ứng trước để thực hiện dự án di chuyển cải tạo và nâng cao năng lực sản xuất Công ty CP Dụng cụ số 1

(**): Là khoản thu do giảm phần diện tích sàn xây dựng nhận được của Dự án Xây dựng công trình hỗn hợp trung tâm thương mại dịch vụ và nhà ở tại số 108 đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
18.1 Vay ngắn hạn	275.932.664.870	222.337.126.884
Các khoản vay ngân hàng	267.826.132.228	215.856.532.715
Các khoản vay cá nhân, tổ chức	4.106.532.642	2.480.594.169
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.000.000.000	4.000.000.000
18.2 Vay dài hạn	1.784.826.869	2.101.244.999
Các khoản vay ngân hàng	1.441.460.369	1.757.878.499
Các khoản vay cá nhân, tổ chức	343.366.500	343.366.500

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	L.NST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	1.418.634.488.001	(1.202.379.963)	649.792.483	6.037.509.663	(12.447.445.686)	1.411.671.964.498
Lãi trong kỳ						-
Tăng khác			(9.074)		782.353.744	782.344.670
Giảm khác				10.754.967		10.754.967
Tại ngày 30/09/2018	1.418.634.488.001	(1.202.379.963)	649.783.409	6.048.264.630	(11.665.091.942)	1.412.465.064.135

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu Công ty mẹ

	30/09/2018	01/01/2018
	Vốn cổ phần ưu đãi	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn cổ phần thường		
- Vốn góp của các cổ đông	1.418.634.488.001	1.418.634.488.001
Cộng	1.418.634.488.001	1.418.634.488.001
	Tổng số	Tổng số
	-	-
	1.418.634.488.001	1.418.634.488.001
	1.418.634.488.001	1.418.634.488.001

20 DOANH THU

	Quý 3 năm 2018 VND	Quý 3 năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	323.967.470.192	315.282.180.860
Doanh thu bán hàng hóa	262.184.570.489	232.500.931.181
Doanh thu bán thành phẩm	32.363.148.878	22.990.340.184
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.035.619.369	1.087.884.002
Doanh thu hợp đồng xây dựng	24.124.756.254	58.560.519.590
Doanh thu khác	259.375.202	142.505.903
Các khoản giảm trừ:	7.064.800	59.484.714
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	323.960.405.392	315.222.696.146

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2018 VND	Quý 3 năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	254.908.581.852	226.901.306.675
Giá vốn của thành phẩm đã bán	29.073.913.733	19.454.463.633
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	698.634.076	97.208.061
Giá vốn hợp đồng xây dựng	22.569.167.205	54.793.427.631
Cộng	307.250.296.866	301.246.406.000

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2018 VND	Quý 3 năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.953.333.107	12.474.608.342
Lãi chênh lệch tỷ giá	33.706.500	-
Cộng	11.987.039.607	12.474.608.342

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2018 VND	Quý 3 năm 2017 VND
Lãi tiền vay	5.548.560.668	3.276.595.072
Chi phí tài chính khác	346.000	-
Cộng	5.548.906.668	3.276.595.072

24 LỢI NHUẬN KHÁC

	Quý 3 năm 2018 VND	Quý 3 năm 2017 VND
Các khoản khác	1.569.623.127	985.839.624
Thu nhập khác	1.569.623.127	985.839.624
Các khoản khác	589.610.340	2.231.233.583
Chi phí khác	589.610.340	2.231.233.583
Lợi nhuận khác	980.012.787	(1.245.393.959)

25 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/06/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018.

26 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2017 của Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP.

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Người lập



Nguyễn Đức Duy

Trưởng Ban TCKT



Trần Thị Thu Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Hải